

Sông đào ở Việt Nam thế kỷ X

Hà Mạnh Khoa¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: hamanhkhoe@yahoo.com.vn

Nhận ngày 12 tháng 8 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 10 năm 2018.

Tóm tắt: Vào thời Tiền Lê năm 983, vua Lê Đại Hành đã cho tiến hành đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hòa. Sông đào này ở Thanh Hóa, nối sông Mã (từ huyện Yên Định) đến sông Bà Hòa (ở huyện Tĩnh Gia). Đó là tuyến đường giao thông thủy nội địa do con người tạo ra đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Hệ thống sông đào này là một minh chứng thể hiện tầm nhìn chiến lược của Lê Đại Hành trong chiến lược phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

Từ khóa: Lê Đại Hành, sông đào, giao thông thủy nội địa, thế kỷ X.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Under the Early Le Dynasty, in 983, King Le Dai Hanh ordered the digging of a river from Dong Co to Ba Hoa. The river was in Thanh Hoa province, connecting Ma river (from Yen Dinh district) to Ba Hoa river (in Tinh Gia district). It is the first man-made waterway route in Vietnamese history. The river system is a demonstration of the King's strategic vision in the strategy of national development and defense.

Keywords: Le Dai Hanh, dug river, inland waterway, the 10th century.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, quốc gia Đại Cồ Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng. Năm 980, Lê Hoàn (Thập đạo

tướng quân của vương triều Đinh) lên ngôi vua, trị vì đất nước, mở ra một triều đại mới (nhà Tiền Lê). Vua Lê Đại Hành đã đánh tan quân xâm lược nhà Tống vào năm 981, và sau đó, “hành quân trị tội Chiêm Thành”, giữ vững nền độc lập dân tộc. Không chỉ có công lao hiển hách trong đấu tranh chống ngoại xâm, Lê Đại Hành còn là một vị minh quân

trong sự nghiệp phát triển đất nước. Sự nghiệp chinh phục và cải tạo tự nhiên vĩ đại của dân tộc ở thế kỷ X gắn liền với tên tuổi vua Lê Đại Hành. Ông đã cho đào các sông ở Thanh Hoá từ Đòng Cỏ đến Bà Hoà. Lê Đại Hành trở thành người mở đầu cho sự nghiệp phát triển hệ thống giao thông thuỷ nội địa Việt Nam dưới thời quân chủ.

Trên đất Thanh Hoá, từ thời tiền sử (sơ sử) và trong thời kỳ Bắc thuộc đến khi cả nước giành được quyền độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ thứ X, cư dân đã triệt để tận dụng hệ thống sông ngòi tự nhiên để sản xuất, chiến đấu, xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Đồng bằng Thanh Hoá được cấu tạo bởi phù sa của các sông Mã, sông Chu, sông Yên là những sông chính ở Thanh Hoá, chúng đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chia cắt đồng bằng Thanh Hoá thành ba vùng (vùng đồng bằng sông Mã, vùng đồng bằng sông Chu, vùng đồng bằng sông Yên). Các sông tự nhiên đó thực sự là một trong các yếu tố quan trọng tạo dựng cảnh quan môi trường, đất đai và tính cách người xứ Thanh. Trên thực tế, không phải điều kiện tự nhiên nào cũng luôn “phục vụ” theo ý muốn chủ quan của con người. Các sông tự nhiên ở Thanh Hoá (như sông Mã, sông Chu, sông Yên) và các chi lưu của chúng, đã tạo ra các đường giao thông thuỷ nội địa, giúp phân lượng nước trong mùa mưa và dẫn nước mùa khô. Do sự bồi đắp của phù sa các sông lớn và cấu tạo địa hình, nên các tuyến giao thông thuỷ này như những con hào ngăn cách giữa các vùng.

Trong bối cảnh đất nước mới giành được quyền độc lập tự chủ, những thế lực ở hai phía Bắc và Nam luôn rình rập xâm lược nước ta, trong khi đó Thanh Hoá lại ở vào vị trí cửa ngõ đi về phía Nam. Trước đó, ở thời kỳ này, do nhu cầu giao lưu, đã có đường bộ

từ Thanh Hoá nối liền với Bắc Bộ, đường đó được mọi người gọi là “đường thượng đạo”.

Vào thế kỷ X, những con đường bộ rất nhỏ, vô cùng hiểm trở, phải qua nhiều núi sâu rừng thẳm và không ít thú dữ. Đường bộ ít khi được quan tâm phát triển (trừ những lúc động binh cần tiêu trừ đánh dẹp các thế lực nổi dậy chống đối chính quyền). Đường bộ ở các huyện vùng đồng bằng chỉ là những con đường nhỏ nối các làng với các chợ và chạy quanh co nhiều khúc qua đồng ruộng. Chỉ có một số ít đường được tạo thành để tiện lợi cho việc đi lại bằng cáng của các quan lại là đường rộng. Các đường này chạy theo một tuyến cố định nối liền các trung tâm huyện, phủ với nhau. Sử sách ghi chép lại rằng: “Các đường bộ này không lát, rải đá như các đường lớn của Trung Quốc. Chỉ có một ít cầu qua sông nhỏ và chủ yếu là cầu gỗ thường bị lũ cuốn trôi, việc đi lại rất vất vả. Trong mùa mưa phải đi qua các sông lớn bằng thuyền hoặc đò ngang” [13, tr.245]. Bài viết này tìm hiểu quá trình hình thành sông đào và vai trò giao thông của sông đào ở Việt Nam thế kỷ X.

2. Quá trình hình thành sông đào ở Việt Nam thế kỷ X

Năm 981, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Thiên Đức. Kinh đô vẫn ở Hoa Lư. Vào thế kỷ X, đất Hoa Lư có núi đá cao bao bọc xung quanh. Núi sông tạo thành những phòng tuyến liên hoàn, rất lợi hại trong việc phòng thủ và tiến công [7, t.1, tr.76]. Sau khi “kháng Tống, bình Chiêm” thắng lợi, Lê Đại Hành đã tiến hành hàng loạt các biện pháp để thúc đẩy kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển. Một công trình kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng là công

trình đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà. “Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh, đến đây (Quý Mùi - năm 983) thì xong, công tư đều lợi” [5, t.1, tr.220].

Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá). Sông Bà Hoà ở phía cực Nam tỉnh Thanh Hoá, thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đổ ra cửa Lạch Bạng. Lê Đại Hành đã cho tiến hành đào sông, con sông này nối sông Mã ở bắc Thanh Hoá với sông Bà Hoà ở nam Thanh Hoá - bắc Nghệ An. Nhưng điều đó không có nghĩa là đào một con sông hoàn toàn mới. Lê Đại Hành đã tận dụng những chi lưu nhỏ của các sông Mã, sông Cầu Chày, sông Chu, sông Hoàng, sông Yên khơi sâu, nắn thẳng và đào một số đoạn cần thiết để hình thành một tuyến giao thông thủy nội địa thuận tiện từ bắc đến nam Thanh Hoá.

Đồng Cổ được ghi chép trong sử sách như sau: “Sông ngách ấy thông với huyện Đồng Cổ ở đây có trống đồng nên mới gọi tên đất như thế” [6, tr.104]. Đền thờ “trống đồng” là một biểu tượng khẳng định sự trường tồn và sức mạnh của dân tộc ta dưới thời các vua Hùng. Đền Đồng Cổ được đặt trên một ngọn núi Khả Lao thuộc giáp Đan Nãi (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định). Vùng đất này đời Tùy thuộc huyện Quân Yên, đến thời Đường đổi là Quân Ninh, và đến thời thuộc Minh đổi là huyện Yên Định [11, t.2, tr.203]. Vùng Đồng Cổ nằm phía hữu ngạn sông Mã, là khu vực tiếp nối giữa đồng bằng với trung du miền núi. Đó cũng là điểm hội tụ của hai con đường

giao thông thủy và bộ của Thanh Hoá trước thế kỷ X để ra bắc hoặc vào nam Thanh Hoá.

Văn Tân cho rằng: “Trong trận viễn chinh này (Lê Đại Hành đi đánh Chiêm Thành), Lê Đại Hành nhìn thấy con đường bộ đi vào Nghệ Tĩnh là con đường khó đi, làm nhọc sức quân đội và nhọc cả sức dân, gây nhiều tổn phí cho nhà nước. Vì vậy nhà vua đã ra lệnh đào một con kênh từ Bồ Hạ, Quảng Xương ngày nay đến sông Bà Hoà (Tĩnh Gia) để có thể từ sông Mã cứ theo đường thủy mà vào đến tận Nghệ An rồi từ Nghệ An tiến ra biển” [15, tr.52]. Theo Đào Duy Anh: “Từ trước người ta giới thiệu việc này là cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hoà. Đan Nê là do đổi từ Đan Nãi. Nhưng xét về địa thế từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hoà ở phía Nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non hiểm trở không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía Nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được” [1, tr.174]; “Trước khi đi đường bộ có lẽ là do Thiên Quan rồi theo đường sông Bưởi hay do đèo Phố Cát mà đến sông Mã ở khoảng làng Đan Nê huyện Yên Định là nơi có đền Đồng Cổ ở chân núi. Từ đó chắc là theo đường núi qua Thọ Xuân, Nông Cống mà vào Tĩnh Gia đến sông Bà Hoà thì mới theo đường kênh Sắt mà vào Nghệ An rồi từ đó theo đường biển mà vào Chiêm Thành. Nay đào kênh mới để có thể từ Bắc do sông Chính Đại mà vào Thanh Hoá và từ sông Mã theo đường kênh mới đào từ khoảng Bồ Vệ tục gọi là sông Nhà Lê để vào sông Bà Hoà” [1, tr.174]. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, việc đào sông thời Lê Đại Hành chỉ bắt đầu từ Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Như vậy, khu vực có đền Đồng Cổ không phải là nơi khởi đầu của công trình

“đào kênh” thời Tiền Lê. Bởi vào thời Đinh - Lê, kinh đô Đại

Cồ Việt ở Hoa Lư. Từ Hoa Lư vào Thanh Hoá và từ Thanh Hoá đến Nghệ An, con đường hành quân của Lê Đại Hành phải qua núi cao, rừng rậm. Đồng Cồ là trung tâm điểm của giao thông thủy bộ Thanh Hoá vào thế kỷ X. Thêm vào đó, ở thế kỷ X, đồng bằng Thanh Hoá mới bắt đầu khai phá, dân cư tập trung ở ven các vùng trung du đồi núi tiếp giáp với đồng bằng. Như sử sách ghi lại, phép dùng binh ngày xưa thường coi trọng sự kết hợp thủy bộ. Vùng Đồng Cồ là điểm tập kết của quân bộ theo đường Thiên Quan vào Thanh Hoá. Đó cũng là điểm tập kết của đường thủy từ kênh Đò Quan Tái “đầu mối giao thông đường thủy vào Đồng Cồ” thuộc vùng Yên Định [10, tr.22]. Rõ ràng, Đan Nê cồ không chỉ là nơi “linh thiêng” thờ thần trống đồng, mà còn là một khu vực hội tụ của các đạo quân thủy, quân bộ từ Bắc vào Thanh Hoá trước khi tiến vào phía Nam.

Vào thế kỷ X, sông Mã ở vùng Đan Nê không đi theo hướng của hiện tại. Những chứng tích còn lại là những đầm nước. Tất cả những đầm nước đó ngày nay đã bị lấp dần để canh tác hoặc làm nơi cư trú và một dòng lạch (sông) nhỏ, chùng cách thị trấn Kiều khoảng 3km, được thông với sông Mã bằng hệ thống cống tiêu. Hệ thống cống tiêu qua các xã Yên Thọ, Yên Trung, Yên Giang có chức năng thoát nước ra sông Mã về mùa mưa. Nguyễn Đình Thực nêu ý kiến về vấn đề này như sau: “Sông Mã có đoạn chuyển dòng lớn nhưng không tác động trực tiếp đến dòng sông khác như đoạn Mạn Định từ Đan Nê đến Kiều” [18, tr.57]; “Sông Mã đi thẳng từ Đan Nê hạ (làng SỔ) xuống Đan Nê thượng qua núi Thọ Vực về phía trước động Hồ Công mà xuôi xuống Hồ Nam - Phù

Hưng ngày nay. Do đó vùng Đồng Cồ vẫn là chỗ thuận tiện cho đầu mối kênh” [18, tr.57].

Vùng Đồng Cồ thuộc Đan Nê nằm ở hữu ngạn sông Mã. Tả ngạn có núi Hí Mã, Xuân Đài, thuộc huyện Vĩnh Lộc ngày nay, và một núi đất ở sát thị trấn Kiều. Núi Hí Mã “trông như trường đua ngựa, đứng sừng một mình, nằm trên sông lớn, là chỗ đặng cao (treo đèn) và Tết trùng cửu của người địa phương”, và “núi Xuân Đài có động Hồ Công là danh thắng” [11, t.2, tr.226]. Hai dãy núi này đều thuộc xã Vĩnh Ninh đối diện với vùng Đan Nê. Sông Mã chảy qua vùng này. Một bên sông là núi đá liên tiếp và bên kia sông là một núi đất nhỏ và vùng đất đồng bằng. Theo quy luật của tự nhiên, những rãnh nước hình thành trong các mùa mưa, và trải qua thời gian đã tạo ra những con lạch thoát nước dần dần thành con sông nhỏ chạy vòng quanh vùng Đan Nê. Tự nhiên và con người đã tạo ra con đường thoát nước và dẫn nước cho vùng từ Bùi Xá đến sông Mã ở Đan Nê (tức là từ xã Yên Phú đến Đan Nê Hạ thuộc Yên Thọ).

Để nối sông Mã ở vùng Đan Nê với sông Cầu Chày thì cách dễ dàng nhất là nạo vét khơi rộng dòng chảy từ vùng trũng làng Bùi để nước sông Mã chảy vào và đào một đoạn kênh mới từ phía nam làng Bùi xuống Phúc Tĩnh thông ra sông Cầu Chày. Ở làng Bùi hiện nay có đền thờ Đào Lang. Theo thần tích được truyền lại, ông là tướng của nhà Đinh và nhà Lê, có nhiều công lao trong trận mạc. Khi tổ chức đào kênh, Lê Đại Hành đã cử ông chỉ huy công việc này [8, t.2, tr.120].

Để khai thông đường thủy về phía nam từ vùng Đan Nê nối với sông Cầu Chày (cự ly khoảng gần 10m), Lê Đại Hành cho lực lượng vừa nạo vét, nắn thẳng, khơi rộng các lạch nước vốn có, và phải đào một đoạn kênh mới khoảng 2km. Từ khu vực Đồng Cồ, con

kênh đào đi qua các làng Bùi, Hà Xá (nay thuộc xã Yên Trung, Yên Giang), nối với sông Cầu Chày ở các làng Bốc, làng Cát, Kẽ Voọc, Bái Trai (thuộc các xã Yên Lạc, Định Tăng) [8, t.2, tr.109]. Đến thời Tiên Lê, vùng Đan Nê không chỉ là nơi có đền thờ trống đồng linh thiêng của cả nước, điểm hội tụ của giao thông thủy bộ từ Bắc vào Thanh Hoá, mà đã trở thành điểm khởi đầu của con đường giao thông thủy nội địa chiến lược từ Thanh Hoá vào Nam.

Sau khi thông tuyến với sông Cầu Chày, Lê Đại Hành cho quân lính chọn điểm nối sông Cầu Chày với sông Lường (tức sông Chu). Cùng chảy theo hướng tây bắc - đông nam, sông Cầu Chày và sông Lường có đoạn gần nhau nhất (khoảng 2 km) ở Thiệu Ngọc (huyện Thiệu Hoá) và Xuân Vinh (huyện Thọ Xuân). Không chỉ có khoảng cách ngắn nhất mà khi nối thông sông Cầu Chày với sông Lường, thì bờ Nam sông Lường đó chính là khu Vực Trung (thuộc 2 xã Xuân Khánh, Thọ Nguyên huyện Thọ Xuân). Theo Đào Duy Anh, địa điểm này có nhiều dấu ấn liên quan đến huyện trị Cư Phong thời Hán và Cổ Lôi ở thế kỷ X [1, tr.52]. Đoạn kênh đó (ngày nay được gọi là kênh Ngọc Quang) có tác dụng quan trọng trong giao thông và thủy lợi hiện tại.

Để nối sông Chu với sông Hoàng theo đường sông Hoàng vào sông Yên, Lê Đại Hành đã tận dụng triệt để các dòng sông nhỏ chảy quanh co của vùng đồng bằng châu thổ, từ đó khơi rộng, đào sâu lòng sông và nắn lại những đoạn gấp khúc cần thiết. Con kênh này từ vùng Cầu Kè, Mao Xá qua chợ Đu (nay là Thiệu Vận, Thiệu Toán) đến Kinh Tháp, Cựu Trạch, nối nhánh sông Lương với sông Hoàng đi qua các vùng Đông Minh, Đông Hoà, Hoàng Nghiêu, len lỏi qua ruộng đồng, rất quanh co, gấp khúc. Những công

trình này phần lớn là nạo vét rộng mở thêm, do vậy, từ Trung Vực thuyền bè đã xuôi dòng thuận tiện qua các vùng Đông Sơn, Nông Công, Quảng Xương, đến ngã ba Vua Bà (thuộc xã Tế Tân huyện Nông Công ngày nay). Đó là địa điểm sông Hoàng và sông Nhơ cùng đổ vào sông Yên. Từ sông Yên (sông Vũ Long hay Ngọc Giáp), Lê Đại Hành huy động lính đào một tuyến kênh nối với Lạch Bạng vào từ Lạch Bạng nối với sông Bà Hoà ở phía cực nam Thanh Hoá.

Đào Duy Anh cho rằng: “Trại Bà Hoà thì đất ở trên sông Bà Hoà. Sông này ở thôn Đông Hoà ở về phía nam huyện Ngọc Sơn. Chúng tôi đoán là kênh Xước là khúc kênh phía Bắc thông với sông Ngọc Giáp. Phía Nam thông với kênh Sắt trên đường giao thông từ Thanh Hoá vào Nghệ An” [1, tr.76]. Theo Nguyễn Đình Thực: “Kênh Trầm Mông (còn gọi là kênh Trầm hay kênh Hoà Lạc) từ Liên Hồ Hào qua Trường Xuân đến cầu Hang, nối sông Đáy một nhánh của sông Vay gần cửa Ghép với sông cầu Hang, nhánh của sông Bà Hoà” [17, tr.49].

Bà Hoà ở phía nam Tĩnh Gia, giáp với Nghệ An. Vùng phía cực nam Tĩnh Gia ngày nay gồm có 3 xã Hải Thượng, Trường Lâm, Tân Trường. Trước thế kỷ XIX, các xã đó đều thuộc xã Đông Loan, tổng Duyên La [12, t.2, tr.231]. Hải Thượng xưa gọi là Yên Hoà. Sông chảy theo hướng tây - đông qua Trường Lâm đến Hải Thượng, theo hướng bắc đổ ra cửa Bạng. Đến nay nhân dân vẫn gọi sông đó là sông Bà Hoà. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Núi Thục Sơn ở xã Đông Loan cách huyện Ngọc Sơn 17 dặm về phía nam. Có khe nước lạnh, giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An” [16].

Sông Bà Hoà chảy qua địa phận xã Tân Trường đến Hải Thượng theo hướng bắc đổ ra cửa Bạng. Từ khu vực xã Trường Lâm,

một dòng sông chảy theo hướng Nam đi men theo chân núi Xước nối với sông Hoàng Mai (huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An). Đó là kênh Bà Hoà mà Lê Đại Hành cho khơi đào. Vùng đất Bà Hoà trên đất Tĩnh Gia ở cuối thế kỷ X có thể là một trong những nơi Lê Đại Hành đã sử dụng để làm trại cho tù binh Chiêm Thành và bắt họ đào kênh thông với Nghệ An. Vì thế, nhiều người cho rằng, không phải ngẫu nhiên mà tồn tại danh từ “Bà Già” hay “Bà Hoà” ở vùng đất này.

Trong *Gia phả họ Ngô* có chép, Ngô Tử Án là con trai Ngô Xương Sác. Ông làm quan triều Tiền Lê - Lý, được Lê Đại Hành sai đào vét các kênh sông từ Yên Định đến Tĩnh Gia. Trên kênh Sắt (thuộc huyện Quỳnh Lưu) ngày nay còn dấu vết một chiếc ghè đá tạc trong hang sát với kênh Sắt. Chỗ tựa có ba chữ “Thủy Thạch Tiên”, trên vách đá có bài thơ. Tương truyền ghè đá và bài thơ này của Ngô Tử Án [16, tr.151]. Đó là một trong những dấu hiệu ghi công lao của những người trực tiếp thực hiện việc đào sông thời Lê Đại Hành.

Từ sông Bà Hoà đổ ra cửa Bạng, quân lính Lê Đại Hành đã đào một đoạn kênh thẳng ở vùng Mai Lâm dài khoảng 1,5km để uốn thẳng dòng sông vốn đi theo hình vòng thúng men theo dòng nước chảy ở khe nước lạnh. “Khe nước lạnh ở phía bắc huyện Quỳnh Lưu là chỗ phân địa giới giữa Nghệ An và Thanh Hoá. Nước khe từ trong hang núi vọt ra lạnh buốt ghê người, nên gọi tên thế” [12, t.1, tr.151].

3. Vai trò giao thông của sông đào ở Việt Nam thế kỷ X

Sông đào từ Đồng Cổ đến Bà Hoà ở thế kỷ X do Lê Đại Hành tổ chức thực hiện là con

đường giao thông thủy nội địa nhân tạo đầu tiên của nước ta. Con đường đó đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc cương vực đã có và mở mang bờ cõi phía nam, và còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội Thanh Hoá trong suốt tiến trình đi lên của lịch sử dân tộc. Mười năm sau khi đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà, năm “Quý Mão (1003), Lê Đại Hành đi Hoan Châu (Nghệ An) sai đào kênh Đa

Cái” [3, tr.15]. Đó là tuyến nối kênh Sắt ở Bắc Nghệ An với sông Lam. Như vậy, từ đó đi từ vùng sông Mã (Thanh Hoá) đến vùng sông Lam (Nghệ An) ngoài tuyến đường bộ và đường biển, còn có một tuyến đường thủy nội địa an toàn, thuận tiện.

Trước thế kỷ X và cả sau này, đường bộ đi từ Giao Châu đến Ái Châu (Thanh Hoá) hết 10 ngày, từ Ái Châu đi về đông nam đến Diễn Châu 5 ngày. Đi ngựa mỗi ngày 70 dặm, đi bộ mỗi ngày 50 dặm [2, tr.251]. Như thế, tính từ Giao Châu đến Thanh Hoá, đường đi dài 500 dặm, Thanh Hoá đến Diễn Châu là 250 dặm.

Con đường thủy từ bến Hà Nội vào đến Thanh Hoá là 416 dặm [2, tr.240]. Trên đất Thanh Hoá, đường thủy từ Tống Giang đến tỉnh Thanh Hoá có 77 dặm [2, tr.259], còn đến Diễn Châu là 140 dặm [14, tr.43], con đường đó không những ngắn mà rất thuận lợi bởi dùng thuyền bè nặng hay nhẹ thì mỗi ngày cũng đi được 70 dặm [3, tr.15], hoặc chỉ ít ra về thời gian cũng bằng đi bộ, nhưng thuận tiện và nhàn hạ hơn nhiều so với đi đường bộ. Từ đó, Thanh Hoá đã hình thành một tuyến giao thông đường thủy mới mà trước thời Tiền Lê không có. Thuyền bè từ đây có thể đi khắp mọi vùng Thanh Hoá, từ Bắc vào Nam tránh được đường biển đầy bão tố, đường bộ núi đèo hiểm trở. Năng suất vận chuyển hiệu quả và nhanh chóng gấp nhiều

lần đi bằng đường bộ. Lê Đại Hành đã tận dụng các dòng sông tự nhiên, khơi đào, nối liền chúng với nhau thành một hệ thống suốt từ Đồng Cổ đến Tĩnh Gia.

Mục đích đào kênh từ Đồng Cổ đến Bà Hoà của Lê Đại Hành là phục vụ cho nhu cầu giao thông quân sự. Những con kênh đào đó đã góp công không nhỏ giúp cho Lê Đại Hành, Lê Long Đĩnh ra quân dẹp các cuộc nổi dậy ở Thanh Hoá trong các năm 999, 1001, 1005. Tháng 7 năm 1009, Lê Long Đĩnh ra quân đánh dẹp châu Hoan Đường (thuộc các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương tỉnh Nghệ An). Sử sách có ghi lại rằng: “Thuyền rời cửa Hoàn ra ngoài biển, chợt gió to, sóng lớn, mây mưa tối sầm, bèn quay thuyền trở lại. Sau đó sợ đường biển khó khăn nguy hiểm, đi đường bộ về kinh sư” [9, t.1, tr.235].

Các dòng sông đào trên đất Thanh Hoá (có từ thời Lê Đại Hành và các thời Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Nguyễn tiếp tục khơi đào) thực sự “có lợi cho hàng vạn năm sau”. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, những dòng sông đào đó là đường vận chuyển vũ khí lương thực, thực phẩm cho các chiến dịch Hoà Bình, Thượng Lào, tiêu biểu là chiến dịch Điện Biên Phủ. Ngay trong những ngày tháng oanh liệt nhất, khó khăn nhất của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, những dòng sông đào từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia đã trở thành tuyến vận chuyển nhân tài vật lực của cả miền Bắc vì miền Nam ruột thịt. Vì vậy, các sông đào trên đất Thanh Hoá có từ thời Lê Đại Hành luôn được nạo vét, tu bổ. Giá trị lớn lao về mặt kinh tế, văn hoá do sông đào mang lại vẫn giữ nguyên giá trị cho đến cả hiện nay. Việc đào sông thời Lê Hoàn là bài học kinh nghiệm quý giá trong quá trình chinh phục tự nhiên

để xây dựng và phát triển giao thông thuỷ nội địa trong thời kỳ hiện tại.

Sự nghiệp mở đầu vĩ đại đó của thời Tiền Lê đã trở thành phương châm hành động của tất cả các thời Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn. Các thời đại kế tiếp nhau không chỉ khơi đào, nạo vét các dòng sông cũ mà còn liên tục đào thêm các sông mới. Từ con sông đào do Lê Đại Hành đào đầu tiên trên đất Thanh Hoá thời Tiền Lê, đến thời Lý, Trần sông đào đã xuất hiện ở đồng bằng Bắc Bộ đến Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh. Đến thời Lê, các công trình đó đã rộng khắp dải miền Trung Bộ, và đến thời Nguyễn thì sông đào có mặt ở khắp mọi miền đất nước; điều đó khiến cho kỹ sư người Pháp Đờ-tét-xăng cũng thán phục. Ông viết: “Những công cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành. Các kỹ sư thời nay của ta (Pháp) cũng phải kinh ngạc” [4, tr.47].

Những con sông đào đã nối mọi miền đất nước lại gần nhau hơn; biến những vùng hoang vu, hẻo lánh thành nơi trù phú, thành những pháo đài bất khả xâm phạm trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc. Những con sông đào đã góp phần không nhỏ đưa đất nước và dân tộc Việt Nam trở thành một nước có vị trí quan trọng trong khu vực.

Qua thời gian và những biến động lịch sử, một số sông đào ngày nay không còn. Nhưng những sông còn lại vẫn phát huy tác dụng tốt trên các mặt giao thông, thuỷ lợi, du lịch, an ninh quốc phòng. Một số nơi (do nhận thức và quá trình đô thị hoá) đã san lấp các sông đào, vô tình tự cắt đứt đi các tuyến giao thông huyết mạch của mình. Do đó, việc duy trì, bảo vệ, khơi sâu, mở rộng các sông đào không chỉ là giữ gìn tài sản vô giá của cha ông để lại, mà còn góp phần làm cho đất nước ngày càng giàu, đẹp hơn.

4. Kết luận

Lê Đại Hành là vị vua đầu tiên của nhà nước độc lập tự chủ tổ chức đào sông ở Thanh Hóa từ Đồng Cổ đến Bà Hòa. Đây là công trình đào nổi khơi thông các dòng sông tự nhiên như sông Mã, sông Chu, sông Yên, sông Bà Hòa trên đất các huyện từ

Yên Định, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Đông Sơn đến Tĩnh Gia, tạo thành một con đường giao thông thủy nội địa trên đất Thanh Hóa. Công trình đào sông thời Tiền Lê do Lê Đại Hành khởi dựng đã mở đầu cho sự nghiệp phát triển hệ thống giao thông sông đào Việt Nam dưới thời phong kiến của nước ta vào thế kỷ X, thể hiện sự lớn mạnh của quốc gia độc lập tự chủ trong việc thực hiện chức năng quản lý các công trình công cộng của nhà nước phương Đông. Các triều đại nhà Lý, Trần, Lê, Nguyễn vẫn tiếp tục đào lại, đào mới các sông trên mọi miền đất nước. Các công trình sông đào đã góp phần quan trọng để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong sự nghiệp bảo vệ vững chắc biên giới phía nam và mở rộng bờ cõi góp phần vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (1965), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Đặng Xuân Bảng (1997), *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [3] Hoa Bằng (1957), “Lược khởi về lịch sử đê qua các triều đại”, *Tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 31.
- [4] Ngọc Dương (1950), “Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam”, *Thời báo ngày nay* - Sài Gòn.
- [5] Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1985), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Lịch Đạo Nguyên, “Thủy kinh chú”, Tư liệu khoa Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
- [7] Sở Văn hóa Thông tin Hà Nam Ninh (1988), *Lịch sử Hà Nam Ninh*, Hà Nam Ninh.
- [8] *Lịch sử Thanh Hoá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
- [9] Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1985), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] Đinh Văn Nhật (1975), “Đất Cừ Chân về thời Hai Bà Trưng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 159.
- [11] Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Ch. Robequain (2012), *Le Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [14] Nguyễn Văn Siêu (1997), *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
- [15] Văn Tân (1982), “Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
- [16] Ngô Đức Thắng, *Tổng hợp gia phả họ Ngô*, Thanh Hóa.
- [17] Nguyễn Đình Thực (1976), “Hình thể sông ngòi xưa và những thay đổi lớn của các dòng sông chính ở đồng bằng Thanh Hoá”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 178.

